Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty thành viên của JPA International
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, Phường Chợ Lớn, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

CÔNG TY CP SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	08 - 09
4. Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	12 – 29
7. Phụ lục 01 – Chi tiết tăng giảm tài sản cố định hữu hình cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	30
8. Phụ lục 02 - Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	31

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM (sau đây gọi tắt là "Công ty") đã trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được soát xét của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101116000 ngày 09 tháng 03 năm 2001 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thay đổi thứ 19 ngày 23 tháng 10 năm 2024 về tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ : 320.000.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi tỷ đồng).

2. Trụ sở hoạt động

2.1. Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 256 Kim Giang, phường Định Công, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: +84 (24) 3 85 52 550
- Fax: +84 (24) 3 55 90 352
- Mã số thuế: 0 1 0 1 1 1 6 0 0 0

2.2. Chi nhánh văn phòng

- ***Địa chỉ: Số 335C đường Điện Biên Phủ, phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh.***

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0101116000-001 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 05 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06 tháng 10 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- ***Địa chỉ: Tổ dân phố Giáp Sau, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh.***

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0101116000-002 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 11 năm 2023, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 13 tháng 05 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp.

- ***Địa chỉ: Số 08 Trần Anh Tông, Quốc lộ 10, Phường Nam Định, Tỉnh Ninh Bình.***

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0101116000-004 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 04 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp.

- ***Địa chỉ: Số 03 Phạm Hùng, Phường Hòa Xuân, Thành phố Đà Nẵng.***

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0101116000-005 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 10 năm 2024, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 14/04/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

- ***Địa chỉ : Số 32, Tổ 1, Khu phố 3, phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai.***

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0101116000-006 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

- ***Địa chỉ : 2070-2070A Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang.***

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 007 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

2.3 Địa điểm kinh doanh

- ***Địa chỉ : 54 Kinh Dương Vương, phường Phú Lâm, Tp. HCM.***

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00001 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 10 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đã chấp dứt hoạt động ngày 25 tháng 12 năm 2024.

- ***Địa chỉ : Số 46 Láng Hạ, phường Láng, Tp. Hà Nội.***

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00002 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 20 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

- ***Địa chỉ : 92-94-96 Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, Tp. HCM.***

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00002 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 08 năm 2021, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 06 tháng 10 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đã chấm dứt hoạt động tại ngày 24 tháng 12 năm 2024.

- ***Địa chỉ: Số 32, tổ 1, Khu phố 3, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai.***

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00003 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 04 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

- ***Địa chỉ : Tòa nhà thương mại Cao Nguyên 2, đường Lý Thái Tổ, Phường Võ Cường, Tỉnh Bắc Ninh.***

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00001 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 03 năm 2024, Đăng ký thay đổi lần 1 ngày 05/05/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

- ***Địa chỉ : Số 3-5 Nguyễn Văn Linh, Phường Việt Hưng, Thành phố Hà Nội .***

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00004 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 04 năm 2024, Đăng ký thay đổi lần 1 ngày 05/05/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

- ***Địa chỉ : 801 Quốc lộ 13, Khu phố 4, Phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.***

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00004 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 09 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- ***Địa chỉ : Số 286 đường Trần Hưng Đạo, Phường Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình.***

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00001 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 05 năm 2025 do Sở Tài chính Tỉnh Ninh Bình cấp.

- ***Địa chỉ : Số 125 – 127, tổ 1, khu phố Kim Hải, Phường Long Hương, Tp. Hồ Chí Minh***

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00001 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 04 năm 2025 do Sở Tài chính Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng ô tô và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động liên quan đến đấu giá)
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; (Trừ Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng, thuộc Phụ lục I, Mục A.7 Nghị định 31/2021/NĐ-CP)

- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng; kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm; Chi tiết: Hoạt động đại lý bảo hiểm
- Cho thuê xe có động cơ.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc

4.1. Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên		Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà	Vũ Thị Hạnh	Chủ tịch	30/06/2021	-
Ông	Đỗ Tiến Dũng	Thành viên	30/06/2021	-
Ông	Trần Văn Mỹ	Thành viên	29/06/2024	-
Bà	Vũ Ngọc Diệp Linh	Thành viên	30/06/2023	-
Bà	Nguyễn Thị Thanh Hằng	Thành viên	28/03/2025	-
Ông	Hoàng Đức Hùng	Thành viên	30/06/2021	28/03/2025

4.2. Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên		Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà	Phạm Thị Bán	Trưởng ban	30/06/2021	-
Bà	Trần Thị Hạnh	Ủy viên	30/06/2021	-
Bà	Nguyễn Thị Ngọc Hà	Ủy viên	30/06/2021	-

4.3. Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

Họ và tên		Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông	Trần Văn Mỹ	Tổng Giám đốc	01/09/2023	-
Bà	Lê Thị Huyên	Kế toán trưởng	05/08/2024	-

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Văn Mỹ, chức vụ Tổng Giám đốc.

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ từ trang 08 đến trang 31.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Công ty.

9. Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chúng tôi, các thành viên Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025.

TM. Hội đồng Quản trị

M.S.D.N: 0101116000 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM
Q. HOÀNG MAI - TP. HÀ NỘI

VŨ THỊ HẠNH
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Công ty thành viên của JPA International
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 **Fax** : +84 (28) 3859 2289
Email : contact@vietvalues.com **Website** : *www.vietvalues.com*

Số: 2384/25/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 7 năm 2025, từ trang 08 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2025.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES

M.S.D.N: 0303128175 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN CHUẨN VIỆT - QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Văn Hiệp – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số 2141-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:
- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES.*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**641.452.227.437**	**434.679.566.513**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**46.117.418.112**	**157.425.399.323**
111	1. Tiền		46.117.418.112	47.425.399.323
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	110.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**164.717.283.657**	**134.030.118.149**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	73.325.955.119	12.330.527.492
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	63.480.029.015	74.838.664.364
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	28.244.952.003	47.194.578.773
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.5	(333.652.480)	(333.652.480)
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.6	**393.936.406.478**	**128.140.234.135**
141	1. Hàng tồn kho		395.342.066.385	129.545.894.042
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.405.659.907)	(1.405.659.907)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**36.681.119.190**	**15.083.814.906**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	7.060.726.855	7.377.506.108
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		29.620.392.335	7.706.308.798
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.12	-	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**153.649.208.329**	**141.170.692.669**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**2.513.000.000**	**2.302.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.4b	2.513.000.000	2.302.000.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**134.149.590.079**	**122.195.754.947**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	134.142.890.079	122.181.014.947
222	*- Nguyên giá*		*172.617.849.458*	*158.295.360.961*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(38.474.959.379)*	*(36.114.346.014)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	6.700.000	14.740.000
228	*- Nguyên giá*		*88.160.000*	*88.160.000*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(81.460.000)*	*(73.420.000)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		-	**609.329.476**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	609.329.476
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		-	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**16.986.618.250**	**16.063.608.246**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	16.986.618.250	16.063.608.246
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**795.101.435.766**	**575.850.259.182**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**327.220.032.491**	**109.390.908.343**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**327.220.032.491**	**109.390.908.343**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	39.927.449.891	21.656.298.959
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	7.610.879.193	17.398.116.809
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	9.809.798.182	33.196.578.117
314	4. Phải trả người lao động		8.551.718.048	8.222.966.072
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		800.069.831	558.901.224
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.13	1.160.667.186	2.357.749.402
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.14	259.359.450.160	26.000.297.760
330	**II. Nợ dài hạn**		-	-
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
337	2. Phải trả dài hạn khác		-	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**467.881.403.275**	**466.459.350.839**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.15	**467.881.403.275**	**466.459.350.839**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		320.000.000.000	320.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		320.000.000.000	320.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.000.000	20.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		122.922.480	122.922.480
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		147.738.480.795	146.316.428.359
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*114.316.428.359*	*18.168.587.403*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*33.422.052.436*	*128.147.840.956*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**795.101.435.766**	**575.850.259.182**

Thành phố Hà Nội , ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM THỊ DUYÊN	LÊ THỊ HUYÊN	TRẦN VĂN MỸ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.1**	**687.869.577.608**	**460.170.359.118**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**687.869.577.608**	**460.170.359.118**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	580.512.948.433	377.688.195.399
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**107.356.629.175**	**82.482.163.719**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		545.699.780	15.484.272
22	7. Chi phí tài chính	VI.3	3.559.296.346	1.859.138.679
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*3.559.296.346*	*1.859.138.679*
25	8. Chi phí bán hàng	VI.4	46.975.165.272	22.565.235.837
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	31.559.829.855	10.850.145.817
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**25.808.037.482**	**47.223.127.658**
31	11. Thu nhập khác	VI.6	16.339.315.875	5.101.558.889
32	12. Chi phí khác	VI.7	100.990.899	596.042.690
40	**13. Lợi nhuận khác**		**16.238.324.976**	**4.505.516.199**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**42.046.362.458**	**51.728.643.857**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.12b	8.624.310.022	10.416.233.512
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**33.422.052.436**	**41.312.410.345**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**VI.8**	**1.044**	**2.036**
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**VI.9**	**1.044**	**2.036**

Thành phố Hà Nội , ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM THỊ DUYÊN	LÊ THỊ HUYÊN	TRẦN VĂN MỸ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**42.046.362.458**	**51.728.643.857**
	2. Điều chỉnh cho các khoản		**12.039.649.496**	**7.294.436.294**
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.8, V.9	10.936.533.986	4.931.285.735
03	- Các khoản dự phòng		-	(51.822.135)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.456.180.836)	555.834.015
06	- Chi phí lãi vay	VI.3	3.559.296.346	1.859.138.679
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**54.086.011.954**	**59.023.080.151**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(52.812.249.045)	(57.404.131.435)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(265.796.172.343)	(155.393.844.842)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		8.076.741.498	2.163.201.225
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(606.230.751)	(2.787.453.858)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.559.296.346)	(1.859.138.679)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.12	(32.270.189.772)	(2.386.458.270)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(292.881.384.805)***	***(158.644.745.708)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(53.875.831.311)	(36.775.501.192)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		33.505.272.725	10.464.545.454
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		545.699.780	15.484.272
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(19.824.858.806)***	***(26.295.471.466)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	38.000.000.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.14	433.342.004.040	408.266.320.632
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.14	(199.982.851.640)	(261.062.799.560)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(31.960.890.000)	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***201.398.262.400***	***185.203.521.072***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**		**(111.307.981.211)**	**263.303.898**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**157.425.399.323**	**7.809.472.833**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	V.1	**46.117.418.112**	**8.072.776.731**

Thành phố Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM THỊ DUYÊN	LÊ THỊ HUYÊN	TRẦN VĂN MỸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh và sửa chữa ô tô.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng ô tô và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động liên quan đến đấu giá)
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; (Trừ Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng, thuộc Phụ lục I, Mục A.7 Nghị định 31/2021/NĐ-CP)
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng; kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm; Chi tiết: Hoạt động đại lý bảo hiểm
- Cho thuê xe có động cơ.

4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, Công ty đã mở rộng quy mô hoạt động, thành lập thêm các chi nhánh và địa điểm kinh doanh mới trên các tỉnh thành. Vì vậy, doanh thu tăng, chi phí nhân viên và chi phí hoạt động khác cũng tăng theo tạo nên sự biến động mạnh so với cùng kỳ năm trước.

5. Cấu trúc Công ty

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Stt	*Tên đơn vị*	*Địa chỉ*
1	Chi nhánh Công ty CP Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Số 335C đường Điện Biên Phủ, phường Gia Định thành phố Hồ Chí Minh (Cũ: Số 335C đường Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.)
2	Chi nhánh MG Bắc Giang - Công ty CP Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	TDP Giáp Sau, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh. (Cũ: Tổ dân phố Giáp Sau, Phường Dĩnh Kế, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang)
3	Chi nhánh Nam Định - Công ty CP Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Số 8 Trần Anh Tông, Quốc lộ 10, Phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình (Cũ: Số 08 Trần Anh Tông, Quốc lộ 10, Phường Lộc Vượng, Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định)

Stt	*Tên đơn vị*	*Địa chỉ*
4	Chi nhánh Đà Nẵng- Công ty CP Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Số 03 Phạm Hùng, phường Hoà Xuân, TP Đà Nẵng (Cũ: Số 03 Phạm Hùng, Phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam).
5	Chi nhánh Đồng Nai- Công ty CP Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Số 32, tổ 1, khu phố 3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai (Cũ: Số 32, tổ 1, khu phố 3, phường An Hòa, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai).
6	Chi nhánh An Giang- Công ty CP Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Số 2070-2070A, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang (Cũ: Số 2070-2070A Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang)

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 575 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 585 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: toàn bộ là chi phí của việc sửa chữa xe chưa hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh (đối với xe ô tô), bình quân gia quyền (đối với các loại hàng hóa khác) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định khác	10

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 - 06 năm.

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được chủ sở hữu công ty phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán xe ô tô

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ sửa chữa được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê xe, địa điểm kinh doanh

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ cho thuê xe, địa điểm kinh doanh được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

13. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là khoản thuế thu nhập DN hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành đơn vị áp dụng là 20%.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

17. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	4.215.164.598	6.863.847.488
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.902.253.514	40.561.551.835
- Các khoản tương đương tiền	-	110.000.000.000
Cộng	**46.117.418.112**	**157.425.399.323**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***15.748.000.000***	-
Công ty CP Cơ khí Ô tô Cần Thơ	15.748.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***57.577.955.119***	***12.330.527.492***
Công ty CP TMDV Tổng hợp Ngôi Sao Việt	32.363.772.408	-
Khách hàng khác	25.214.182.711	12.330.527.492
Cộng	**73.325.955.119**	**12.330.527.492**

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho các tổ chức và cá nhân khác	***63.480.029.015***	***74.838.664.364***
Ông Trần Khắc Phục [1]	30.410.766.400	30.410.766.400
Công ty CP Xây lắp điện công trình Thăng Long [2]	15.001.000.001	26.456.345.601
Đối tượng khác	18.068.262.614	17.971.552.363
Cộng	**63.480.029.015**	**74.838.664.364**

[1] Là khoản tiền trả trước cho ông Trần Khắc Phục theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 12 tháng 12 năm 2024 về việc nhận chuyển nhượng thửa đất tại phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

[2] Là khoản tiền ứng trước cho Công ty Cổ phần Xây lắp điện công trình Thăng Long theo Hợp đồng nguyên tắc số 25.12/HĐNT/PTM-THANGLONG ngày 1/12/2024 để thực hiện tìm kiếm cơ sở vật chất, Xây dựng cải tạo để mở các đại lý: MG An Giang, MG Hưng Yên, MG Hải Dương, MG Bình Chánh theo tiêu chuẩn nhận diện thương hiệu MG toàn cầu.

4. Phải thu khác

4a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan		
Phải thu ngắn hạn khác	***28.244.952.003***	***47.194.578.773***
Công ty TNHH Saic Motor Việt Nam (*)	25.938.133.670	42.851.713.190
Tạm ứng của nhân viên	1.739.176.907	1.085.399.905
Phải thu khác	567.641.426	3.257.465.678
Cộng	**28.244.952.003**	**47.194.578.773**

(*) Là khoản phải thu tiền theo chính sách bán hàng cho khách của nhà phân phối - Công ty TNHH Saic Motor Việt Nam.

4b. *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu dài hạn khác các bên liên quan	-	-
Phải thu dài hạn khác	**2.513.000.000**	**2.302.000.000**
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển TDP (1)	1.040.000.000	1.040.000.000
- Khách hàng khác	1.473.000.000	1.262.000.000
Cộng	**2.513.000.000**	**2.302.000.000**

(1) Là khoản tiền đặt cọc cho Công ty CP Đầu tư và Phát triển TDP theo hợp đồng số 03/HĐTD ngày 16 tháng 06 năm 2020 và hợp đồng số 01/HĐTD ngày 08 tháng 03 năm 2022 về việc Cho thuê bãi đỗ xe, văn phòng và xưởng sửa chữa xe ô tô.

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi(*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi(*)
Các bên liên quan		-	-		-	-
Các tổ chức và cá nhân khác		***333.652.480***	-		***333.652.480***	-
- Công ty XNK Vật tư Kỹ thuật	Trên 3 năm	68.800.000	-	Trên 3 năm	68.800.000	-
- Hợp doanh DMC – FER	Trên 3 năm	53.650.000	-	Trên 3 năm	53.650.000	-
- Công ty CP SX và Chuyển giao Công nghệ Việt Nam TBI	Trên 3 năm	41.987.000	-	Trên 3 năm	41.987.000	-
- Các đối tượng khác	Trên 3 năm	169.215.480	-	Trên 3 năm	169.215.480	-
Cộng		**333.652.480**	-		**333.652.480**	-

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi đường	78.267.750	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu (1)	5.528.597.360	(1.405.659.907)	3.688.991.886	(1.405.659.907)
- Công cụ, dụng cụ	468.073.186	-	343.994.681	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	803.278.077	-	520.067.148	-
- Hàng hóa (2)	388.463.850.012	-	124.992.840.327	-
Cộng	**395.342.066.385**	**(1.405.659.907)**	**129.545.894.042**	**(1.405.659.907)**

(1) Là phụ tùng, vật tư sửa chữa xe ô tô.

(2) Là xe ô tô dùng để bán.

Tại ngày 30/06/2025, giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản vay là 317.364.820.727 đồng (xem thuyết minh tại mục V.13).

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	2.262.377.109	2.004.920.456
- Phí bảo hiểm cháy nổ	275.059.692	135.434.040
- Sửa chữa văn phòng	107.052.711	249.002.268
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.416.237.343	4.988.149.344
Cộng	**7.060.726.855**	**7.377.506.108**

Tình hình biến động:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	**7.377.506.108**	**594.094.211**
Tăng trong kỳ	11.023.935.027	6.097.397.408
Tăng do điều chỉnh từ dài hạn sang ngắn hạn	-	1.994.598.484
Phân bổ trong kỳ	(11.325.514.279)	(4.310.625.844)
Giảm do điều chỉnh từ ngắn hạn sang dài hạn	(15.200.000)	(244.420.825)
Số cuối kỳ	**7.060.726.855**	**4.131.043.434**

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa văn phòng	7.596.952.051	6.966.522.938
- Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	5.529.485.571	4.399.131.224
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.860.180.628	4.697.954.084
Cộng	**16.986.618.250**	**16.063.608.246**

Tình hình biến động:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	**16.063.608.246**	**4.715.910.672**
Tăng trong kỳ	7.302.457.274	1.596.435.463
Tăng do điều chỉnh từ ngắn hạn sang dài hạn	15.200.000	244.420.823
Phân bổ trong kỳ	(3.035.220.360)	(595.753.162)
Giảm do điều chỉnh khác	(3.359.426.910)	(1.994.598.489)
Số cuối kỳ	**16.986.618.250**	**3.966.415.307**

8. Tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết Phụ lục số 02 – Chi tiết tăng giảm Tài sản cố định hữu hình.

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	**88.160.000**	**88.160.000**
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	**88.160.000**	**88.160.000**
Trong đó: TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*39.920.000*	*39.920.000*
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số đầu năm	73.420.000	73.420.000
Tăng trong kỳ	8.040.000	8.040.000
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	**81.460.000**	**81.460.000**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	**14.740.000**	**14.740.000**
Số cuối kỳ	**6.700.000**	**6.700.000**

10. Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	**39.927.449.891**	**21.656.298.959**
Công ty TNHH Saic Motor Việt Nam	34.757.415.165	15.211.720.004
Khách hàng khác	5.170.034.726	6.444.578.955
Cộng	**39.927.449.891**	**21.656.298.959**

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chủ yếu là tiền khách hàng trả tiền trước để mua xe.

12. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT phải nộp	641.338.247	-	4.993.587.625	(4.893.343.734)	741.582.138	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.160.620.312	-	8.624.310.022	(32.270.189.772)	8.514.740.562	-
- Thuế thu nhập cá nhân	394.619.558	-	1.441.269.376	(1.285.890.567)	549.998.367	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	159.830.424	(159.830.424)		-
- Thuế môn bài	-	-	41.698.745	(38.221.630)	3.477.115	-
Cộng	**33.196.578.117**	**-**	**15.260.696.192**	**(38.647.476.127)**	**9.809.798.182**	**-**

12a. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

12b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Doanh nghiệp phải nộp thuế phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.046.362.458	51.728.643.857
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		-
- Các khoản điều chỉnh tăng	527.340.352	-
- Các khoản điều chỉnh giảm		-
Thu nhập chịu thuế	42.573.702.810	51.728.643.857
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	42.573.702.810	51.728.643.857
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	8.514.740.562	10.345.728.771
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước (*)	109.569.460	70.504.741
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**8.624.310.022**	**10.416.233.512**

(*)Theo Quyết định số 11298/QĐ-CTHN-TTKT3-XPVPHC ngày 28/02/2025 của Cục thuế TP Hà Nội.

12c. Các loại thuế khác

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo quy định.

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn các bên liên quan	-	-
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**1.160.667.186**	**2.357.749.402**
- Công ty TNHH Sài Gòn Boulevard Complex (*)	420.000.000	420.000.000
- Khách hàng khác	740.667.186	1.937.749.402
Cộng	**1.160.667.186**	**2.357.749.402**

(*) Là khoản nhận đặt cọc phải trả cho Công ty TNHH Sài Gòn Boulevard Complex theo Hợp đồng thuê xe số 0903/2023/HĐTX ký ngày 06/04/2022 và Phụ lục hợp đồng thuê xe số PL 03- 0903/HĐTX ký ngày 16/04/2024 để thực gia hạn thời gian thuê xe đến hết ngày 30/04/2025. Số tiền cọc sẽ hoàn trả khi kết thúc hợp đồng.

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***259.359.450.160***	***259.359.450.160***	***26.000.297.760***	***26.000.297.760***
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Tây Sài Gòn (1)	118.244.594.160	118.244.594.160	16.954.000.000	16.954.000.000
Ngân hàng HSBC Chi nhánh HCM (2)	49.960.623.440	49.960.623.440	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình (3)	29.826.355.840	29.826.355.840	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương (4)	25.429.269.360	25.429.269.360	9.046.297.760	9.046.297.760
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên (5)	35.898.607.360	35.898.607.360	-	-
Cộng	**259.359.450.160**	**259.359.450.160**	**26.000.297.760**	**26.000.297.760**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	320.000.000.000	320.000.000.000	-
Cộng	**320.000.000.000**	**320.000.000.000**	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu kinh doanh xe	661.109.924.721	445.778.840.453
- Doanh thu sửa chữa xe	18.070.981.198	3.589.382.533
- Doanh thu hoạt động khác	8.688.671.689	10.802.136.132
Cộng	**687.869.577.608**	**460.170.359.118**

(*)Trong đó doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan số tiền là 15.402.801.434 đồng (xem tại thuyết minh VII.2b).

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn kinh doanh xe	558.562.034.383	367.484.163.426
- Giá vốn sửa chữa xe	16.986.794.775	3.617.674.866
- Giá vốn hoạt động khác	4.964.119.275	6.586.357.107
Cộng	**580.512.948.433**	**377.688.195.399**

3. Chi phí tài chính

Toàn bộ là chi phí lãi vay.

4. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	21.754.033.010	10.736.513.344
- Chi phí vật liệu, bao bì	137.307.360	98.226.631
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	173.681.317	130.959.583
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.372.632.010	730.468.976
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.644.990.765	4.457.979.024
- Chi phí bằng tiền khác	10.892.520.810	6.411.088.279
Cộng	**46.975.165.272**	**22.565.235.837**

(1) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Tây Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 252991/028/2025-HĐCVHM/NHCT923-PTM ngày 27/06/2025. Hạn mức cho vay 200.000.000.000 đồng. Mục đích vay phục vụ hoạt động kinh doanh các mẫu xe MG. Thời hạn vay 05 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là tài sản cố đinh và hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay. (Xem tại thuyết minh V6, V.9).

(2) Là khoản vay Ngân hàng HSBC Chi nhánh HCM ngày 27/08/2024 và văn bản sửa đổi ngày 22/01/2025 Hạn mức 100.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 04 tháng. Tài sản thế chấp là hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay. (Xem tại thuyết minh V.6).

(3) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/4820300/HĐTD ngày 28/05/2025. Hạn mức tín dụng tối đa 50.000.000.000 đồng. Thời hạn vay dưới 12 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay. (Xem tại thuyết minh V.6).

(4) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương được sử dụng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời gian cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay. (Xem tại thuyết minh V.6).

(5) Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01-LBHN/2025/4820300/HĐTD ngày 28/05/2025. Hạn mức 150.000.000.000 đồng, mục đích vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 tháng. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay. (Xem tại thuyết minh V.6).

Tình hình biến động các khoản vay và nợ ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Tiền vay phát sinh	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn Ngân hàng	26.000.297.760	433.342.004.040	(199.982.851.640)	259.359.450.160
Cộng	**26.000.297.760**	**433.342.004.040**	**(199.982.851.640)**	**259.359.450.160**

15. Vốn chủ sở hữu

15a. Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết phụ lục số 02.

15b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Công ty CP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	165.179.600.000	51,62	165.179.600.000	51,62
- Bà Vũ Thị Hạnh	36.214.100.000	11,32	-	-
- Bà Nguyễn Thị Liên	20.000.000.000	6,25	20.000.000.000	6,25
- Các cổ đông khác	131.198.990.000	30,81	74.606.300.000	42,13
Cộng	**320.000.000.000**	**100,00**	**320.000.000.000**	**100,00**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	13.922.672.550	4.989.483.797
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.818.170.586	792.523.611
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.513.921.159	1.171.820.824
- Hoàn nhập dự phòng	-	(51.822.135)
- Thuế, phí và lệ phí	690.856.660	505.639.166
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	295.827.237	386.607.715
- Chi phí bằng tiền khác	10.318.381.663	3.055.892.839
Cộng	**31.559.829.855**	**10.850.145.817**

6. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản hỗ trợ từ nhà máy Saic Motor Việt Nam	14.416.325.046	5.094.623.628
- Lãi từ thanh lý xe	1.910.481.056	-
+ Thu nhập thanh lý	33.505.272.725	-
+ Chi phí thanh lý	(31.594.791.669)	-
- Thu nhập từ hoạt động khác	12.509.773	6.935.261
Cộng	**16.339.315.875**	**5.101.558.889**

7. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí từ thanh lý	-	571.318.287
+ Thu nhập từ thanh lý	-	10.464.545.454
+ Giá trị còn lại và chi phí thanh lý	-	11.035.863.741
- Chi phí khác	100.990.899	24.724.403
Cộng	**100.990.899**	**596.042.690**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.422.052.436	41.312.410.345
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.422.052.436	41.312.410.345
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.000.000	20.295.890
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/CP)	**1.044**	**2.036**

9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.422.052.436	41.312.410.345
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.422.052.436	41.312.410.345
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ + Cổ phiếu dự kiến phát hành thêm trong kỳ	32.000.000	20.295.890
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (Đồng/CP)	**1.044**	**2.036**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng dụng cụ	14.109.762.234	2.732.524.192
- Chi phí nhân công	36.416.190.877	16.463.116.355
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.936.533.986	4.931.285.735
- Thuế, phí và lệ phí	690.856.660	1.216.517.610
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.937.176.382	7.997.469.076
- Chi phí bằng tiền khác	25.191.013.317	9.604.867.892
Cộng	**103.281.533.456**	**42.945.780.860**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và Kế toán trưởng)

Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Trần Văn Mỹ	520.000.000	420.000.000
- Lê Thị Huyên	360.000.000	-
- Bùi Thị Thanh Nhàn	-	180.000.000
Cộng	**880.000.000**	**600.000.000**

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị	**Chức vụ**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Vũ Thị Hạnh	Chủ tịch HĐQT	200.000.000	-
- Đỗ Tiến Dũng	Thành viên	80.000.000	-
- Trần Văn Mỹ	Thành viên	80.000.000	-
- Vũ Ngọc Diệp Linh	Thành viên	80.000.000	-
- Hoàng Đức Hùng	Thành viên	40.000.000	-
- Nguyễn Thị Thanh Hằng	Thành viên	40.000.000	-
Cộng		**520.000.000**	-

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty CP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	Công ty mẹ
Công ty CP Cơ khí Ô tô Cần Thơ	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ô tô An Thái	Công ty con của Công ty Cổ Phần Xe Khách và Dịch Vụ Miền Tây
Bà Vũ Thị Hạnh	Cổ đông lớn (Chiếm 11,32%)
Nguyễn Thị Liên	Cổ đông lớn (Chiếm 6,25%)

Giao dịch và số dư với bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan:

	Kỳ này	**Kỳ trước**
Công ty CP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh		
- Doanh thu cho thuê xe, cho thuê mặt bằng, sửa chữa xe và khác	970.639.855	954.545.454
- Doanh thu thanh lý nhượng bán tài sản cố định	-	3.628.181.818
- Mua nguyên vật liệu	3.036.316	-
- Chi phí mua xe, bảo dưỡng, sửa chữa xe và khác	4.376.459.486	5.794.718.896
- Chia cổ tức	16.517.960.000	-
Công ty CP Cơ khí Ô tô Cần Thơ		
- Doanh thu bán xe, trang bị và sửa chữa	14.326.339.561	90.442.727
- Chi phí bảo dưỡng, sửa xe, phụ tùng, phụ kiện	16.444.000	8.950.000
- Chi phí mua xe	-	18.545.454.535
Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây		
- Doanh thu bán xe, bán phụ tùng, sửa chữa xe và khác	105.822.018	259.639.072
- Doanh thu thanh lý nhượng bán tài sản cố định	-	395.454.545
- Chi phí dịch sửa chữa xe, phụ tùng, phụ kiện	353.704.800	144.988.380
- Chi phí mua xe	-	423.636.364
Công ty Cổ phần Ô tô An Thái		
Không phát sinh		

Số dư với bên liên quan

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.2, V.4b, V.10b, V.14b.

3. Báo cáo bộ phận

- ***Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh***

Kỳ này	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lãi gộp
Kinh doanh xe	661.109.924.721	558.495.949.024	102.613.975.697
Dịch vụ sửa chữa xe	18.070.981.198	16.986.623.294	1.084.357.904
Hoạt động khác	8.688.671.689	4.964.119.275	3.724.552.414
Cộng	**687.869.577.608**	**580.446.691.593**	**107.422.886.015**
Kỳ trước			
Kinh doanh xe	445.778.840.453	367.484.163.426	78.294.677.027
Dịch vụ sửa chữa xe	3.589.382.533	3.617.674.866	(28.292.333)
Hoạt động khác	10.802.136.132	6.586.357.107	4.215.779.025
Cộng	**460.170.359.118**	**377.688.195.399**	**82.482.163.719**

- ***Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý***

Toàn bộ hoạt động của Công ty là trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Tài sản thế chấp

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã dùng một số tài sản là hàng tồn kho và tài sản cố định là xe demo để thế chấp nhằm đảm bảo các khoản vay. Tại ngày 30/06/2025, giá trị hàng tồn kho hình thành theo các lần giải ngân và giá trị tài sản cố định còn lại dùng để thế chấp lần lượt là 317.364.820.727 đồng và 19.723.433.458 đồng (Xem tại thuyết minh V.6, V.8).

Nhận thế chấp tài sản của đơn vị khác

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty Cổ phần dịch vụ Ô tô Hàng Xanh cam kết bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng không vượt quá 120.000.000.000đ (Trong đó Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương chấp nhận bảo lãnh vay vốn không quá 55.000.000.000 đồng và tài sản thế chấp là Bất động sản số BV 137220 địa chỉ số 57A Võ Văn Kiệt, Khu phố 3, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.)

5. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM THỊ DUYÊN	LÊ THỊ HUYÊN	TRẦN VĂN MỸ

PHỤ LỤC SỐ 01: CHI TIẾT TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ, Quản lí	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	**69.240.660.669**	**1.047.558.440**	**86.516.992.511**	**909.818.454**	**580.330.887**	**158.295.360.961**
2. Tăng trong kỳ	**40.556.148.058**	**892.621.846**	**12.130.674.381**	**969.853.500**	340.693.889	**54.889.991.674**
- Tăng do Mua sắm	*34.755.086.771*	*892.621.846*	*12.130.674.381*	*969.853.500*	*340.693.889*	*49.088.930.387*
- Đầu tư xây dựng cơ bản	*5.396.230.400*	-	-	-	-	*5.396.230.400*
- Tăng khác	*404.830.887*	-	-	-		*404.830.887*
3. Giảm trong kỳ	-	-	40.162.672.290	-	404.830.887	40.567.503.177
- Thanh lý	-	-	*40.162.672.290*	-	-	*40.162.672.290*
- Giảm khác					*404.830.887*	*404.830.887*
4. Số dư cuối kỳ	**109.796.808.727**	**1.940.180.286**	**58.484.994.602**	**1.879.671.954**	**516.193.889**	**172.617.849.458**
II Giá trị hao mòn lũy kế						-
1 Số dư đầu năm	**21.050.978.278**	**660.436.165**	**14.024.060.213**	**342.604.879**	**36.266.479**	**36.114.346.014**
2. Tăng trong kỳ	5.739.316.816	153.772.109	4.882.786.349	117.676.006	39.501.489	10.933.052.769
- Khấu hao trong kỳ	*5.739.316.816*	*153.772.109*	*4.878.227.566*	*117.676.006*	*39.501.489*	*10.928.493.986*
- Tăng khác	-	-	*4.558.783*	-	-	
3. Giảm trong kỳ	4.558.783	-	8.567.880.621	-	-	8.572.439.404
- Thanh lý	-	-	*8.567.880.621*	-	-	*8.567.880.621*
- Giảm khác	*4.558.783*	-	-	-	-	*4.558.783*
4. Số dư cuối kỳ	**26.785.736.311**	**814.208.274**	**10.338.965.941**	**460.280.885**	75.767.968	**38.474.959.379**
III. Giá trị còn lại						-
1. Tại ngày đầu năm	48.189.682.391	387.122.275	72.492.932.298	567.213.575	544.064.408	**122.181.014.947**
2. Tại ngày cuối kỳ	83.011.072.416	1.125.972.012	48.146.028.661	1.419.391.069	440.425.921	134.142.890.079

Trong đó:

Nguyên giá của các tài sản đã hết giá trị còn lại nhưng còn sử dụng: 5.979.971.324 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2025 dùng để cầm cố đảm bảo nợ vay là 19.723.433.458 đồng

Thành phố Hà Nội , ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM THỊ DUYÊN	LÊ THỊ HUYÊN	TRẦN VĂN MỸ

PHỤ LỤC SỐ 02: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
1. Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	**42.000.000.000**	**20.000.000**	**122.922.480**	**18.168.587.403**	**60.311.509.883**
2. Tăng trong năm trước	**38.000.000.000**	-	-	**41.312.410.345**	**79.312.410.345**
- Lãi từ hoạt đồng kinh doanh		-	-	*41.312.410.345*	*41.312.410.345*
- Góp vốn	*38.000.000.000*				*38.000.000.000*
3. Giảm trong năm trước	-	-	-		-
4. Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	**80.000.000.000**	**20.000.000**	**122.922.480**	**59.480.997.748**	**139.623.920.228**
5. Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**320.000.000.000**	**20.000.000**	**122.922.480**	**146.316.428.359**	**466.459.350.839**
6. Tăng trong năm nay	-	-	-	**33.422.052.436**	**33.422.052.436**
- Góp vốn		-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng	-	-	-	*33.422.052.436*	*33.422.052.436*
7. Giảm trong năm nay	-	-	-	**(32.000.000.000)**	**(32.000.000.000)**
- Trích Thù lao Hội đồng Thành viên và Ban Kiểm soát					-
- Nộp lợi nhuận về Công ty mẹ					-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi				-	-
- Lỗ trong kỳ					-
- Chia cổ tức				*(32.000.000.000)*	*(32.000.000.000)*
8. Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	**320.000.000.000**	**20.000.000**	**122.922.480**	**147.738.480.795**	**467.881.403.275**

Thành phố Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM THỊ DUYÊN	LÊ THỊ HUYÊN	TRẦN VĂN MỸ